

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,870 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	0.8%	-14.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.15
(Caa1)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-0.88
(Caa2)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

7,537

tỷ VNĐ

YoY

▼ 6,612
▼ 46.7%

2023

LN sau thuế

-1,115

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1,455
▲ 56.6%

2023

ROE

-169%

+/- YoY
▼ 72.0%

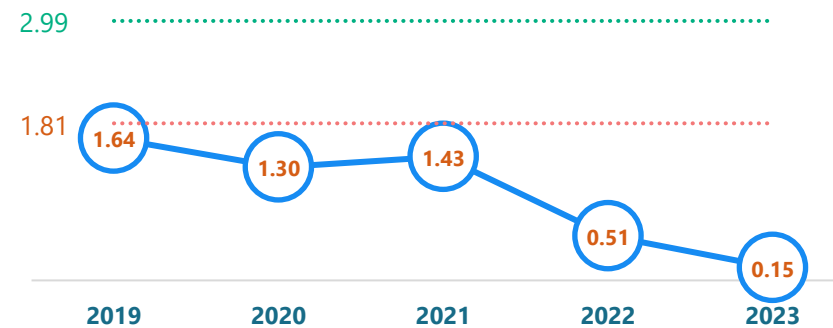
2023

ROA

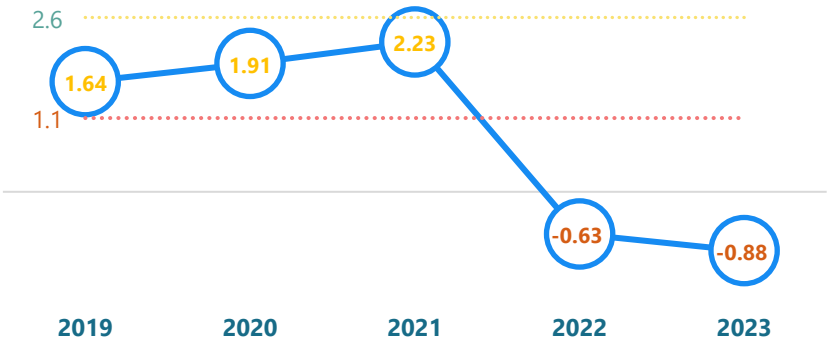
-7.2%

+/- YoY
▲ 8.8%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.15 < 1.81**, cho thấy **HBC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

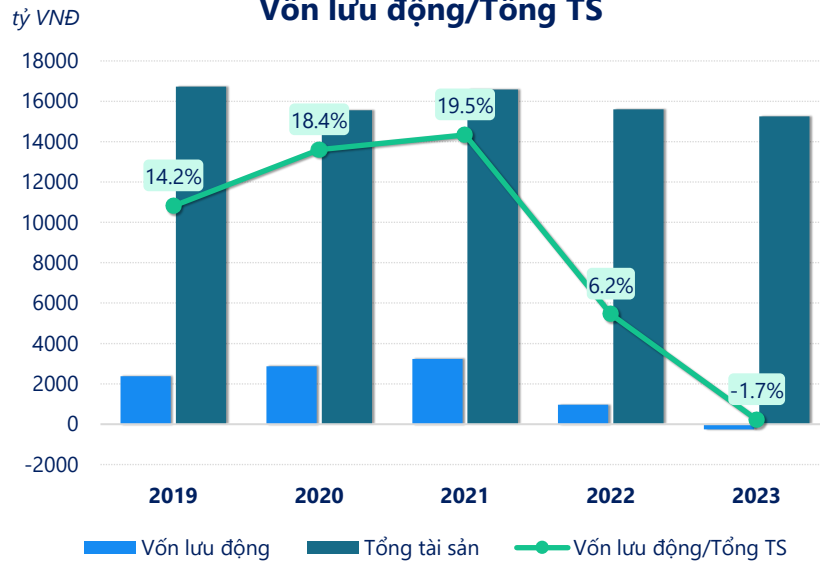
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.88 < 1.1**, cho thấy **HBC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **HBC** ghi nhận doanh thu thuần **7,537** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-1,115** tỷ đồng, lần lượt **giảm 46.7%** và **tăng 56.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -169% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HSX: HBC)

Vốn lưu động/Tổng TS

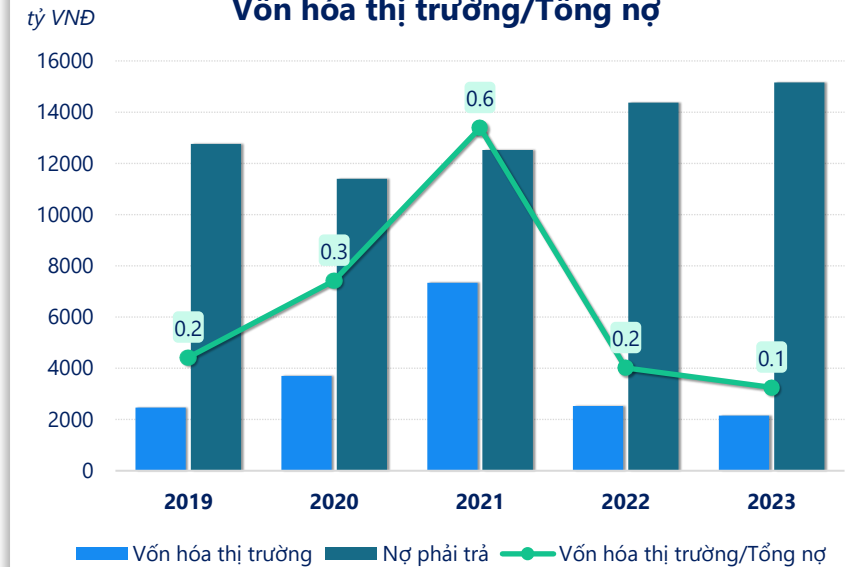


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

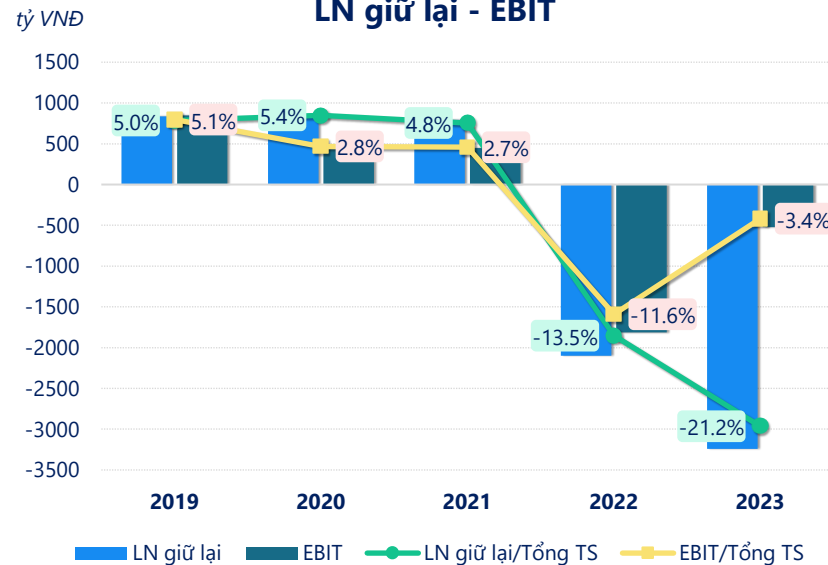
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

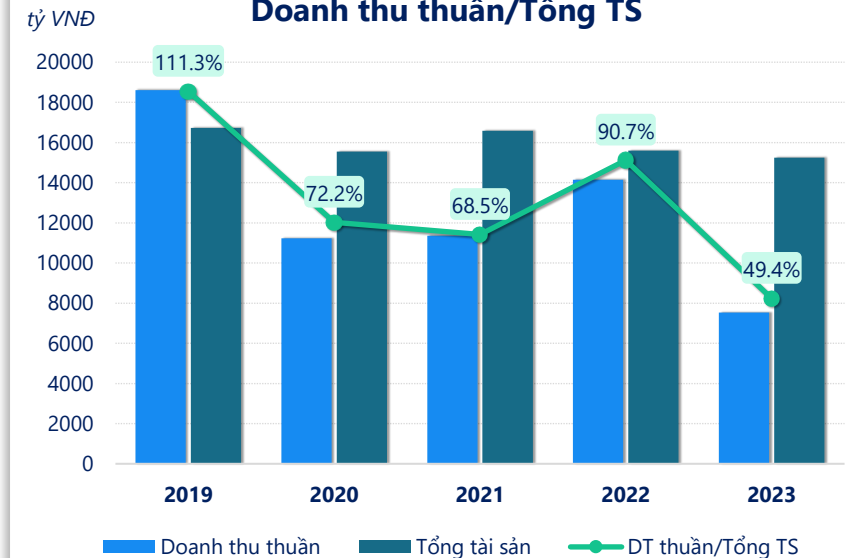
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	13,055	15,594	-16.3%
Tài sản ngắn hạn	11,281	13,604	-17.1%
Tiền và tương đương tiền	391	496	-21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.7	43.8	-68.7%
Phải thu ngắn hạn	8,492	10,673	-20.4%
Hàng tồn kho	2,285	2,218	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	98.6	173	-43.1%
Tài sản dài hạn	1,774	1,990	-10.9%
Phải thu dài hạn	328	370	-11.3%
Tài sản cố định	724	959	-24.5%
Bất động sản đầu tư	9.66	10.3	-6.2%
Tài sản dở dang	48.6	52.6	-7.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	335	181	85.4%
Tài sản dài hạn khác	315	398	-20.7%
Lợi thế thương mại	13.7	20.7	-33.8%
Nợ phải trả	12,601	14,376	-12.3%
Nợ ngắn hạn	11,139	12,641	-11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,989	5,104	-21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,368	4,738	-7.8%
Nợ dài hạn	1,462	1,735	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	729	1,027	-28.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	454	1,219	-62.8%
Vốn chủ sở hữu	454	1,219	-62.8%
Vốn điều lệ	2,741	2,741	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18,610	11,225	11,356	14,149	7,537
Giá vốn hàng bán	17,364	10,488	10,553	13,679	7,293
Lợi nhuận gộp	1,246	736	803	470	244
Doanh thu HĐTC	61.6	113	112	24.0	74.3
Chi phí TC	325	320	302	521	559
Chi phí lãi vay	322	317	299	520	557
LN trong công ty LKLD	-12.9	-11.5	-5.33	4.73	-37.9
Chi phí bán hàng	58.2	36.1	45.5	39.1	38.7
Chi phí QLDN	509	453	410	2,246	758
LN thuần từ HĐKD	403	28.6	151	-2,307	-1,075
Lợi nhuận khác	124	85.7	-2.55	-27.0	-4.40
LN trước thuế	527	114	149	-2,334	-1,080
Lợi nhuận sau thuế	406	83.7	97.0	-2,570	-1,115
LNST của CĐ cty mẹ	417	86.3	103	-2,567	-1,111

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-706	-291	564	-883	1,112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-93.6	-53.1	-553	176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,131	54.3	-20.1	1,198	-1,396
Tiền đầu kỳ	315	574	244	734	496
Lưu chuyển tiền thuần	260	-330	490	-238	-108
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.19	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	574	244	734	496	389